

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

Báo cáo tài chính

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018
và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 10 - 26 |

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102004703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 3 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty trước đây được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Công ty chính thức hủy niêm yết tự nguyện vào ngày 17 tháng 9 năm 2018 với sự chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 579/QĐ-SGDHN vào ngày 12 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1174, Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|--------------|
| Ông Trần Kinh Doanh | Chủ tịch |
| Ông Võ Hà Trung Tín | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Đức Tài | Thành viên |
| Ông Trần Huy Thanh Tùng | Thành viên |
| Ông Đặng Minh Lượm | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|----------------------|
| Ông Hoàng Hữu Hưng | Trưởng ban Kiểm soát |
| Ông Hoàng Xuân Thắng | Thành viên |
| Bà Đỗ Thị Loan | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|--------------------|
| Ông Võ Hà Trung Tín | Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Đăng Linh | Giám đốc Tài chính |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Võ Hà Trung Tín.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám Đốc:



Ông Võ Hà Trung Tín
Tổng Giám đốc

TP Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2019

Số tham chiếu: 61400335/20402473

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 2 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 26 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.3 và 2.4 của báo cáo tài chính. Công ty đã thay đổi ngày kết thúc năm tài chính từ ngày 31 tháng 3 sang ngày 31 tháng 12 theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên vào ngày 31 tháng 7 năm 2018. Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính là từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, trong khi kỳ báo cáo áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của dữ liệu tương ứng là từ ngày 1 tháng 4 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018. Theo đó, dữ liệu tương ứng cho báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chinh Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1

Dương Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2815-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 |
|------------|--|-------------|---------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 156.123.667.866 | 1.004.478.725.792 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 12.212.200.611 | 60.967.065.373 |
| 111 | 1. Tiền | | 12.212.200.611 | 24.467.065.373 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 36.500.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | - | 2.567.500.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | 2.567.500.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 126.938.992.153 | 42.131.512.938 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 3.096.900.333 | 5.971.837.049 |
| 136 | 2. Phải thu ngắn hạn khác | 6.1 | 123.842.091.820 | 36.159.675.889 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 7 | - | 828.553.216.990 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | - | 861.035.639.266 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | (32.482.422.276) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 16.972.475.102 | 70.259.430.491 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 16.148.403.942 | 22.189.229.267 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 12 | 174.808.942 | 47.420.939.006 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 12 | 649.262.218 | 649.262.218 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 58.950.157.074 | 182.061.172.077 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 44.654.319.436 | 53.033.752.231 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6.2 | 44.654.319.436 | 53.033.752.231 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 11.430.004.360 | 93.998.046.530 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 8 | 11.430.004.360 | 90.603.306.145 |
| 222 | Nguyên giá | | 24.102.038.445 | 176.849.203.787 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (12.672.034.085) | (86.245.897.642) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 9 | - | 3.394.740.385 |
| 228 | Nguyên giá | | - | 10.054.030.981 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | - | (6.659.290.596) |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 2.865.833.278 | 35.029.373.316 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 2.865.833.278 | 35.029.373.316 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 215.073.824.940 | 1.186.539.897.869 |

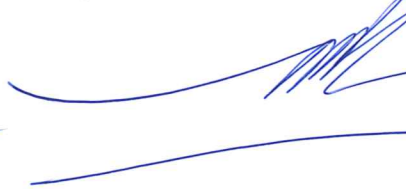
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 |
|------------|--|-------------|---------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 9.358.089.973 | 976.200.128.779 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 9.358.089.973 | 974.200.128.779 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 11 | 1.142.020.399 | 920.870.279.080 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 267.497.322 | 1.316.645.672 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12 | 101.062.513 | 89.078.624 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | - | 800.186.038 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 13 | 1.965.447.554 | 9.853.519.329 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 14 | 5.851.944.432 | 6.740.302.283 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | | - | 34.500.000.000 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 30.117.753 | 30.117.753 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | - | 2.000.000.000 |
| 338 | 1. Vay dài hạn | | - | 2.000.000.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 205.715.734.967 | 210.339.769.090 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 15 | 205.715.734.967 | 210.339.769.090 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 249.149.910.000 | 249.149.910.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 249.149.910.000 | 249.149.910.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 7.168.804.418 | 7.168.804.418 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (2.832.825.096) | (2.333.755.096) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 10.082.930.218 | 10.082.930.218 |
| 421 | 5. Lỗ sau thuế chưa phân phối | | (57.853.084.573) | (53.728.120.450) |
| 421a | - (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (53.728.120.450) | 9.232.155.399 |
| 421b | - Lỗ sau thuế chưa phân phối kỳ nay | | (4.124.964.123) | (62.960.275.849) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 215.073.824.940 | 1.186.539.897.869 |



Võ Thị Phương Thảo
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Võ Hà Trung Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 |
|-------|--|-------------|---|---|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 16.1 | 2.285.823.739.630 | 3.533.423.358.869 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 16.1 | (12.803.330.178) | (17.546.074.914) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 16.1 | 2.273.020.409.452 | 3.515.877.283.955 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 20 | (2.061.531.321.385) | (3.099.455.208.050) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 211.489.088.067 | 416.422.075.905 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 16.2 | 1.062.143.642 | 1.604.736.845 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 17 | (160.817.479) | (18.921.291.462) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (159.302.777) | (18.918.750.077) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 18, 20 | (214.212.177.197) | (436.691.594.015) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 18, 20 | (3.741.296.406) | (26.900.670.433) |
| 30 | 10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh | | (5.563.059.373) | (64.486.743.160) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 19 | 9.206.993.940 | 2.965.093.324 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 19 | (7.768.898.690) | (1.438.626.013) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | 19 | 1.438.095.250 | 1.526.467.311 |
| 50 | 14. Tổng lỗ kế toán trước thuế | | (4.124.964.123) | (62.960.275.849) |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 21.1 | - | - |
| 60 | 16. Lỗ sau thuế TNDN | | (4.124.964.123) | (62.960.275.849) |
| 70 | 17. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu | 22 | (166) | (2.537) |
| 71 | 18. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu | 22 | (166) | (2.537) |

Võ Thị Phương Thảo
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Võ Hà Trung Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 |
|-----------|--|-------------|---|---|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| | Lỗ kế toán trước thuế | | (4.124.964.123) | (62.960.275.849) |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình | 8, 9 | 17.984.514.747 | 35.157.481.254 |
| 03 | (Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng | | (32.482.422.276) | 24.931.121.408 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (5.691.078) | - |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (9.021.980.024) | (962.139.275) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 17 | 159.302.777 | 18.918.750.077 |
| 08 | (Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (27.491.239.977) | 15.084.937.615 |
| 09 | Giảm (tăng) các khoản phải thu | | 23.440.914.343 | (5.359.264.074) |
| 10 | Giảm (tăng) hàng tồn kho | | 861.035.639.266 | (50.923.340.131) |
| 11 | (Giảm) tăng các khoản phải trả | | (930.342.038.803) | 517.277.966.692 |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 38.204.365.363 | 39.520.718.410 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (159.302.777) | (18.910.194.521) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | - | (2.390.671.568) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh | | (35.311.662.585) | 494.300.152.423 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm tài sản cố định | | - | (6.440.957.773) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định | | 20.762.024.181 | - |
| 23 | Tiền gửi có kỳ hạn | | - | (2.567.500.000) |
| 24 | Thu hồi tiền gửi ngân hàng | | 2.567.500.000 | 317.009.501 |
| 27 | Thu lãi tiền gửi ngân hàng | | 220.652.564 | 1.297.446.154 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư | | 23.550.176.745 | (7.394.002.118) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 32 | Tiền chi từ mua cổ phiếu quỹ | | (499.070.000) | - |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | - | 1.077.464.182.445 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (36.500.000.000) | (1.511.659.252.249) |
| 36 | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu | | - | (19.850.444.810) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (36.999.070.000) | (454.045.514.614) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 |
|-------|---|-------------|---|---|
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ | | (48.760.555.840) | 32.860.635.691 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 60.967.065.373 | 28.106.429.682 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 5.691.078 | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 12.212.200.611 | 60.967.065.373 |



Võ Thị Phương Thảo
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Võ Hà Trung Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 2 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102004703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 3 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh .

Công ty trước đây được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ("HNX"). Công ty chính thức hủy niêm yết tự nguyện vào ngày 17 tháng 9 năm 2018 với sự chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 579/QĐ-SGDHN vào ngày 12 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1174, Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm trước đây của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3. Theo yêu cầu của Tập đoàn, Công ty đã thay đổi kỳ kế toán năm từ ngày 31 tháng 3 sang ngày 31 tháng 12 và sẽ được áp dụng cho năm 2018 theo Nghị quyết Số. 1/2018/NQ-TA/ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 7 năm 2018.

Theo đó, kỳ kế toán năm tiếp theo của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018
đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Dữ liệu tương ứng

Dữ liệu so sánh của kỳ kế toán trước không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại do sự thay đổi kỳ kế toán năm như trên. Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính này là từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, trong khi kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của dữ liệu so sánh là từ ngày 1 tháng 4 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018
đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 8 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 7 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |
| Nâng cấp, sửa chữa và thi công siêu thị | 3 năm |

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018
đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được công bố. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018
đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018
đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 |
| Tiền mặt | - | 9.371.666.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 12.212.200.611 | 13.710.390.843 |
| Tiền đang chuyển | - | 1.385.008.530 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 36.500.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 12.212.200.611 | 60.967.065.373 |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | VND | |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 |
| Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 23</i>) | 3.096.900.333 | - |
| Phải thu bên khác | - | 5.971.837.049 |
| <i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng</i> | - | 1.334.509.719 |
| <i>Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam</i> | - | 852.040.394 |
| <i>Công ty TNHH Thương mại ACS Việt Nam</i> | - | 835.217.707 |
| <i>Công ty Tài chính TNHH HD Saison</i> | - | - |
| <i>Khác</i> | - | 2.950.069.229 |
| TỔNG CỘNG | 3.096.900.333 | 5.971.837.049 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018
đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

6.1 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | VND | |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 |
| Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 23</i>) | 123.402.678.555 | 21.865.956.922 |
| Phải thu bên khác | 439.413.265 | 14.293.718.967 |
| <i>Phải thu chiết khấu thương mại</i> | 259.950.669 | 13.603.712.230 |
| <i>Phải thu từ nhân viên</i> | - | 329.884.742 |
| <i>Khác</i> | 179.462.596 | 360.121.995 |
| TỔNG CỘNG | <u>123.842.091.820</u> | <u>36.159.675.889</u> |

6.2 Các khoản phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác chủ yếu bao gồm các khoản đặt cọc thuê các siêu thị của Công ty.

7. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|--------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 |
| Thiết bị điện lạnh | - | 356.062.297.518 |
| Thiết bị kỹ thuật số điện tử | - | 224.955.633.244 |
| Thiết bị gia dụng | - | 80.913.175.683 |
| Máy tính xách tay | - | 71.692.495.193 |
| Điện thoại di động | - | 60.519.522.611 |
| Phụ kiện | - | 11.477.199.670 |
| Khác | - | 55.415.315.347 |
| TỔNG CỘNG | - | 861.035.639.266 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (32.482.422.276) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | - | <u>828.553.216.990</u> |

(*) Công ty đã bán hàng tồn kho cho Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động trong kỳ (*Thuyết minh số 25*).

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | VND | |
|------------------------------------|--|---|
| | Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 |
| Số đầu kỳ | (32.482.422.276) | (31.672.203.049) |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập trong kỳ | 32.482.422.276 | (810.219.227) |
| Số cuối kỳ | - | <u>(32.482.422.276)</u> |

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Nâng cấp, sửa chữa và thi công siêu thị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|---------------------------------|-----------------------------|--|------------------------|-----------------------|-------------------|
| | | | | | VND |
| Nguyên giá: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 | 53.714.053.619 | 12.409.906.018 | 24.102.038.445 | 86.623.205.705 | 176.849.203.787 |
| Thanh lý | (53.714.053.619) | (12.409.906.018) | - | (86.623.205.705) | (152.747.165.342) |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | - | - | 24.102.038.445 | - | 24.102.038.445 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 | (24.995.791.102) | (8.356.467.171) | (10.781.555.614) | (42.112.083.755) | (86.245.897.642) |
| Khấu hao trong kỳ | (5.652.335.824) | (1.318.443.429) | (1.890.478.471) | (7.883.936.901) | (16.745.194.625) |
| Thanh lý | 30.648.126.926 | 9.674.910.600 | - | 49.996.020.656 | 90.319.058.182 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | - | - | (12.672.034.085) | - | (12.672.034.085) |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 | 28.718.262.517 | 4.053.438.847 | 13.320.482.831 | 44.511.121.950 | 90.603.306.145 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | - | - | 11.430.004.360 | - | 11.430.004.360 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018
đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 10.054.030.981
Thanh lý (10.054.030.981)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 -

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 (6.659.290.596)
Hao mòn trong kỳ (1.239.320.122)
Thanh lý 7.898.610.718

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 -

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 3.394.740.385

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 -

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Ngày 31 tháng 3 năm 2018

Ngắn hạn 16.148.403.942 22.189.229.267
Chi phí thuê cửa hàng 16.148.403.942 13.337.147.267
Công cụ và dụng cụ - 7.141.487.150
Chi phí sửa chữa và nâng cấp - 1.710.594.850

Dài hạn 2.865.833.278 35.029.373.316
Chi phí thuê cửa hàng 2.865.833.278 11.313.503.739
Chi phí sửa chữa và nâng cấp - 22.645.180.479
Công cụ và dụng cụ - 1.070.689.098

TỔNG CỘNG 19.014.237.220 57.218.602.583

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Ngày 31 tháng 3 năm 2018

Bên liên quan (Thuyết minh số 23) - 903.388.207.100
Người bán khác 1.142.020.399 17.482.071.980

TỔNG CỘNG 1.142.020.399 920.870.279.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018
đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 674.967.151 | 674.902.177 | 64.974 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 262.133.061.469 | 262.104.614.777 | 28.446.692 |
| Khác | 89.078.624 | 194.884.153 | 211.411.930 | 72.550.847 |
| TỔNG CỘNG | 89.078.624 | 263.002.912.773 | 262.990.928.884 | 101.062.513 |
| Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 47.420.939.006 | 159.318.409.252 | 206.564.539.316 | 174.808.942 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 649.262.218 | - | - | 649.262.218 |
| TỔNG CỘNG | 48.070.201.224 | 159.318.409.252 | 206.564.539.316 | 824.071.160 |

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 |
| Chi phí thuê địa điểm | 1.690.434.793 | 577.515.666 |
| Chi phí tiện ích | 4.168.043 | 1.706.497.275 |
| Chi phí hỗ trợ lãi suất | - | 3.132.892.465 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | - | 3.869.935.190 |
| Các khoản trích trước khác | 270.844.718 | 566.678.733 |
| TỔNG CỘNG | 1.965.447.554 | 9.853.519.329 |

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm sức khỏe và kinh phí công đoàn | 2.447.486.741 | 2.247.176.702 |
| Ký quỹ | 979.664.329 | 789.669.174 |
| Thu hộ | - | 1.843.054.012 |
| Khác | 2.424.793.362 | 1.860.402.395 |
| TỔNG CỘNG | 5.851.944.432 | 6.740.302.283 |

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũ lũy kế) | Tổng cộng |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| | | | | | | VND |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 | 249.149.910.000 | 7.168.804.418 | (2.333.755.096) | 10.082.930.218 | 9.232.155.399 | 273.300.044.939 |
| Lũ trong năm | - | - | - | - | (62.960.275.849) | (62.960.275.849) |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 | <u>249.149.910.000</u> | <u>7.168.804.418</u> | <u>(2.333.755.096)</u> | <u>10.082.930.218</u> | <u>(53.728.120.450)</u> | <u>210.339.769.090</u> |
| Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 | 249.149.910.000 | 7.168.804.418 | (2.333.755.096) | 10.082.930.218 | (53.728.120.450) | 210.339.769.090 |
| Cổ phiếu quỹ | - | - | (499.070.000) | - | - | (499.070.000) |
| Lũ trong kỳ | - | - | - | - | (4.124.964.123) | (4.124.964.123) |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | <u>249.149.910.000</u> | <u>7.168.804.418</u> | <u>(2.832.825.096)</u> | <u>10.082.930.218</u> | <u>(57.853.084.573)</u> | <u>205.715.734.967</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018
đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Cổ phiếu

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Số lượng cổ phiếu |
| Cổ phiếu đã được duyệt | 24.914.991 | 24.914.991 |
| Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 24.914.991 | 24.914.991 |
| Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | (116.914) | (102.614) |
| Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 24.798.077 | 24.812.377 |

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu bán hàng

| | Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 | VND Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 |
|--|--|--|
| Tổng doanh thu | 2.285.823.739.630 | 3.533.423.358.869 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán hàng</i> | 2.250.128.310.051 | 3.533.423.358.869 |
| <i>Doanh thu từ cho thuê</i> | 35.695.429.579 | - |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (12.803.330.178) | (17.546.074.914) |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i> | <i>(12.803.330.178)</i> | <i>(17.546.074.914)</i> |
| Doanh thu thuần | 2.273.020.409.452 | 3.515.877.283.955 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu đối với bên khác</i> | 1.249.529.279.495 | 3.515.877.283.955 |
| <i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 23)</i> | 1.023.491.129.957 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018
đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

16. DOANH THU (tiếp theo)

16.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|--------------------------------|--|--|
| | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> | <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i> |
| Chiết khấu thanh toán | 835.800.000 | - |
| Lãi tiền gửi | 220.652.564 | 1.297.446.154 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 5.691.078 | 216.118.261 |
| Khác | - | 91.172.430 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.062.143.642</u> | <u>1.604.736.845</u> |

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|-------------------------------|--|--|
| | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> | <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i> |
| Chi phí lãi vay | 159.302.777 | 18.918.750.077 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1.514.702 | 2.541.385 |
| TỔNG CỘNG | <u>160.817.479</u> | <u>18.921.291.462</u> |

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|---|--|--|
| | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> | <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i> |
| Chi phí bán hàng | 214.212.177.197 | 436.691.594.015 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 175.419.941.496 | 220.780.817.546 |
| Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định | 15.633.124.363 | 32.381.701.366 |
| Chi phí nhân công | 979.792.199 | 135.580.560.063 |
| Chi phí khác | 22.179.319.139 | 47.948.515.040 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 3.741.296.406 | 26.900.670.433 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.029.266.598 | 3.544.434.309 |
| Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định | 1.382.434.232 | 2.775.779.888 |
| Chi phí nhân công | - | 17.443.901.107 |
| Chi phí khác | 329.595.576 | 3.136.555.129 |
| TỔNG CỘNG | <u>217.953.473.603</u> | <u>463.592.264.448</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018
đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

19. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> | <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i> |
|--------------------------------------|--|--|
| | | VND |
| Thu nhập khác | 9.206.993.940 | 2.965.093.324 |
| Thanh lý tài sản và công cụ, dụng cụ | 8.801.327.460 | - |
| Tiền phạt thu được | - | 1.489.775.913 |
| Thu nhập khác | 405.666.480 | 1.475.317.411 |
| Chi phí khác | (7.768.898.690) | (1.438.626.013) |
| Thanh lý hợp đồng | (7.523.166.071) | (1.122.599.250) |
| Thanh lý tài sản và công cụ, dụng cụ | - | (241.507.557) |
| Chi phí khác | (245.732.619) | (74.519.206) |
| LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN | <u>1.438.095.250</u> | <u>1.526.467.311</u> |

20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> | <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i> |
|--|--|--|
| | | VND |
| Giá vốn hàng bán | 2.060.562.365.233 | 3.099.455.208.051 |
| Chi phí nhân công | 979.792.199 | 153.024.461.170 |
| Chi phí khấu hao, hao mòn (Thuyết minh số 8, 9) | 17.984.514.747 | 35.157.481.254 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 177.449.208.094 | 224.325.251.855 |
| Chi phí khác | 22.508.914.715 | 51.085.070.168 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.279.484.794.988</u> | <u>3.563.047.472.498</u> |

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN

Do Công ty bị lỗ trong kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 nên Công ty không ghi nhận chi phí thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018
đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.2 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 46.920.164.130 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế | VND | | |
|------------------|--------------------------------|-----------------------|---|----------------------------|--|
| | | | Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Không được chuyển lỗ | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| 2018 | 2023 | <u>46.920.164.130</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>46.920.164.130</u> |

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty như trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lỗ cơ bản và lỗ suy giảm trên cổ phiếu

| | Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 |
|---|--|---|
| Lỗ thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND) | (4.124.964.123) | (62.960.275.849) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân | 24.805.313 | 24.812.377 |
| Lỗ cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | (166) | (2.537) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018
đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ này và năm trước bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Giao dịch | VND | |
|----------------------------------|-------------|---------------------------|---|---|
| | | | Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 |
| Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động | Công ty mẹ | Mua hàng hóa | 1.199.760.012.333 | 1.811.208.929.742 |
| | | Bán hàng | 987.795.700.378 | 289.567.492.860 |
| | | Chi hộ | 113.511.134.527 | 5.373.351.898 |
| | | Phí quản lý vận hành | 58.379.926.286 | - |
| | | Thu hộ | 97.752.327.836 | 4.075.724.101 |
| | | Thanh lý tài sản cố định | 74.498.437.042 | - |
| | | Thanh lý công cụ, dụng cụ | 40.789.081.101 | - |
| | | Doanh thu cho thuê | 35.695.429.579 | - |
| | | Vay | - | 172.700.000.000 |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Giao dịch | VND | |
|---|-------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | | |
| Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động | Công ty mẹ | Bán hàng hóa | 3.096.900.333 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động | Công ty mẹ | Thanh lý tài sản cố định | 105.647.754.561 | - |
| | | Chiết khấu | 11.649.393.435 | 18.617.011.570 |
| | | Chi hộ | 5.288.039.344 | 3.248.945.352 |
| | | Khác | 817.491.215 | - |
| | | | 123.402.678.555 | 21.865.956.922 |
| Vay ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động | Công ty mẹ | Vay | - | 33.700.000.000 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động | Công ty mẹ | Mua hàng hóa | - | 903.388.207.100 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018
đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 |
| Đến 1 năm | 147.062.390.787 | 141.356.450.547 |
| Từ 1 đến 5 năm | 552.356.648.934 | 582.359.915.426 |
| Trên 5 năm | 284.692.039.902 | 284.692.039.902 |
| TỔNG CỘNG | <u>984.111.079.623</u> | <u>1.008.408.405.875</u> |

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:


| | VND | |
|------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 |
| Đến 1 năm | 140.633.188.707 | - |
| Từ 1 đến 5 năm | 526.639.840.614 | - |
| Trên 5 năm | 278.262.837.822 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>945.535.867.143</u> | - |

25. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2018/TAG/NQ-ĐHCĐ ngày 31 tháng 7 năm 2018, Công ty đã được chấp thuận về việc chuyển đổi mô hình kinh doanh từ bán lẻ thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông sang hình thức hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động. Theo đó, vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty đã bán hàng tồn kho còn lại cho Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động (Thuyết minh số 7).

26. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.


Võ Thị Phương Thảo
Người lập


Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính




Võ Hà Trung Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 2 năm 2019